



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÀ CHỨNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

(VILAS 815 -VICERTS 127)

Địa chỉ: Số 14 đường Hạc Thành, P. Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa

Tel: 02376.256.145; Fax: 02376.256.145

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: KT260216/251/2026/QTTH-PT

| | | | |
|---|---|--|--|
| 1. Khách hàng : | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA LAM SƠN | | |
| 2. Địa chỉ: | Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | | |
| 3. Địa điểm quan trắc : | Nhà máy sữa Lam Sơn tại Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | | |
| 4. Loại mẫu: | KHÍ THẢI | | |
| 5. Vị trí quan trắc: | Ký hiệu mẫu | | |
| Ổng thải của thiết bị xử lý khí thải lò hơi Biomass | LS-KT | | |
| 6. Ngày quan trắc: 26/02/2026 | 7. Ngày nhận mẫu: 26/02/2026 | | |

| Stt | Thông số phân tích | Đơn vị tính | Kết quả phân tích | Phương pháp phân tích |
|-----|---|--------------------|-------------------|-----------------------|
| 1 | Lưu lượng* | m ³ /h | 9420 | US EPA method 02 |
| 2 | SO ₂ * | mg/Nm ³ | 0 | HD-QTMT/HT.KT/01 |
| 3 | NO _x (tính theo NO ₂)* | mg/Nm ³ | 216,2 | HD-QTMT/HT.KT/01 |
| 4 | CO* | mg/Nm ³ | 83,6 | HD-QTMT/HT.KT/01 |
| 5 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 8,4 | US EPA Method 5 |

Ghi chú:

* Thông số đo tại hiện trường;

TRƯỞNG PHÒNG


Lê Thị Lợi

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 3 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Hùng

Lưu ý: Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích;

Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 05 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu phân tích.

Trang:

BM.17.01



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP
(VILAS 815 -VICERTS 127)

Địa chỉ: Số 14 đường Hạc Thành, P. Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
Tel: 02376.256.145; Fax: 02376.256.145

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: KT260307/316/2026/QTTH-PT

| | | | |
|--|---|-------------------------|--|
| 1. Khách hàng : | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA LAM SƠN | | |
| 2. Địa chỉ: | Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | | |
| 3. Địa điểm quan trắc : | Nhà máy sữa Lam Sơn tại Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | | |
| 4. Loại mẫu: | KHÍ THẢI | | |
| 5. Vị trí quan trắc: | Ký hiệu mẫu | Tọa độ | |
| Ống thải của thiết bị xử lý khí thải dây chuyền sản xuất chai nhựa | KT1 | X= 2187827 Y= 585383 | |
| 6. Ngày quan trắc: 11/03/2026 | | | |

| Stt | Thông số phân tích | Đơn vị tính | Kết quả phân tích | Phương pháp phân tích |
|-----|--------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|
| 1 | Lưu lượng | m ³ /h | 38.400 | US EPA method 02 |
| 2 | Toluen** | mg/Nm ³ | <0,003 | CEN/TS 13649:2014 |
| 3 | Xylene** | mg/Nm ³ | <0,003 | CEN/TS 13649:2014 |
| 4 | Vinylclorua** | mg/Nm ³ | <0,003 | CEN/TS 13649:2014 |
| 5 | Ethylene Oxyt** | mg/Nm ³ | <0,0001 | CEN/TS 13649:2014 |
| 6 | HCl** | mg/Nm ³ | <0,1 | US EPA Method 26A |

Ghi chú:

+ Giá trị sau dấu "<" là giới hạn phát hiện của phương pháp;

** Thông số được thực hiện bởi Viện Khoa học công nghệ năng lượng và môi trường - Viện Hàn Lâm Khoa học và CNVN (Vimcerts 079).

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Lợi

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hùng

| | |
|--|--------------------|
| <u>Lưu ý:</u> Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích; Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 05 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu phân tích. | Trang: BM.17.01 |
|--|--------------------|



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
VÀ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP
(VILAS 815 - VICERTS 127)

Địa chỉ: Số 14 đường Hạc Thành, P. Hạc Thành, TP. Thanh Hóa
Tel: 02376.256.145; Fax: 02376.256.145



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: 260307/314/2026/QTTH-PT

| | | | |
|---|---|-------------------------|--|
| 1. Khách hàng : | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA LAM SƠN | | |
| 2. Địa chỉ: | Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | | |
| 3. Địa điểm quan trắc : | Nhà máy sữa Lam Sơn tại Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | | |
| 4. Loại mẫu: | NƯỚC THẢI | | |
| 5. Vị trí quan trắc: | Ký hiệu mẫu | Tọa độ | |
| Nước thải tại hố ga cuối cùng sau khi xử lý | NT | X= 2188061 Y= 585325 | |
| 6. Ngày nhận mẫu: 12/03/2026 | | | |

| Stt | Thông số phân tích | Đơn vị tính | Kết quả phân tích | Phương pháp phân tích |
|-----|--|-------------|-------------------|--------------------------------------|
| 1 | Clo dư | mg/L | 0,3 | HD-QTMT/HT.N/08 |
| 2 | Độ màu | Pt-Co | 9,96 | TCVN 6185(C):2015 |
| 3 | BOD5* | mg/L | 12,0 | TCVN 6001-1:2021 |
| 4 | Tổng Phenol | mg/L | <0,001 | TCVN 6216:1996 |
| 5 | S ²⁻ (tính theo H ₂ S) | mg/L | <0,02 | SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023 |
| 6 | F ⁻ | mg/L | 1,07 | SMEWW 4500-F-.B&D:2023 |
| 7 | Cl ⁻ | mg/L | 14,2 | TCVN 6194:1996 |
| 8 | Tổng N* | mg/L | 8,4 | TCVN 6638:2000 |
| 9 | Dầu mỡ khoáng | mg/L | <1,0 | SMEWW 5520B&F:2023 |
| 10 | Tổng Coliform* | MPN/100mL | 79 | SMEWW 9221B:2023 |

Ghi chú:

+ Giá trị sau dấu "<" là giới hạn phát hiện của phương pháp;

* Thông số được công nhận TCVN ISO/IEC 17025:2017;

Thanh Hóa, ngày 06 tháng 4 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG

Lê Thị Lợi

GIÁM ĐỐC

*Trần Thanh Hùng

| | |
|--|--------------------|
| <u>Lưu ý:</u> Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích; Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 05 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu phân tích. | Trang: BM.17.01 |
|--|--------------------|



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THANH HÓA
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÀ CHỨNG NHẬN
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

(VILAS 815 -VICERTS 127)

Địa chỉ: Số 14 đường Hạc Thành, P. Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa
Tel: 02376.256.145; Fax: 02376.256.145

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH
Số: 260424/631/2026/QTTH-PT

| | | |
|---|---|-------------|
| 1. Khách hàng : | CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA LAM SƠN | |
| 2. Địa chỉ: | Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | |
| 3. Địa điểm quan trắc : | Nhà máy sữa Lam Sơn tại Khu E, KCN Lễ Môn, phường Quảng Phú, tỉnh Thanh Hoá | |
| 4. Loại mẫu: | NƯỚC THẢI | |
| 5. Vị trí quan trắc: | | Ký hiệu mẫu |
| Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (tại kênh đo lưu lượng nước thải đầu ra) | | NT |
| 6. Ngày nhận mẫu: 18/4/2026 | | |

| Stt | Thông số phân tích | Đơn vị tính | Kết quả phân tích | Phương pháp phân tích |
|-----|--------------------|-------------|-------------------|-----------------------|
| 1 | Tổng P | mg/L | 5,14 | TCVN 6202:2008 |

TRƯỞNG PHÒNG


Lê Thị Lợi

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 4 năm 2026

GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Hùng

Lưu ý: Kết quả chỉ có giá trị tại thời điểm phân tích;

Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 05 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu phân tích.

Trang:

BM.17.01